

Phụ lục số 1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 2501/QLKT&VLXD ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia)					
		ĐÈN ĐƯỜNG CONI-LUX					
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv- IP67, Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	bộ	80w - 120w: Kích thước 800x353x183mm, Trọng lượng 8,4Kg. 120w – 250w: Kích thước 900x353x183mm; Trọng lượng 9,4Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED CONI-LUX 80W	"				7 370 000
		Đèn LED CONI-LUX 100W	"				7 820 000
		Đèn LED CONI-LUX 120W	"				8 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 150W	"				8 620 000
		Đèn LED CONI-LUX 180W	"				8 980 000
		Đèn LED CONI-LUX 200W	"				9 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 250W	"				9 370 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135Lm/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70.Cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5	"	80w - 120w: Kích thước: 711x301x90mm. Trọng lượng 7,0Kg 120w – 250w: Kích thước 790x341x90mm. Trọng lượng 9,0Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ACURA 80W	"				6 980 000
		Đèn LED ACURA 100W	"				7 480 000
		Đèn LED ACURA 120W	"				7 900 000
		Đèn LED ACURA 150W	"				8 420 000
		Đèn LED ACURA 180W	"				8 895 000
		Đèn LED ACURA 200W	"				8 950 000
		Đèn LED ACURA 250W	"				9 250 000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I. Độ kín IP66	"	40w - 120w: Kích thước: 700x350x130mm, trọng lượng 6,3Kg; 120w – 200w: Kích thước 800x420x130mm, trọng lượng 6,3Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED RAVA-MINI 50W	"				5 770 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED RAVA-MINI 80W	"				6 190 000
		Đèn LED RAVA-MINI 100W	"				6 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 120W	"				6 810 000
		Đèn LED RAVA-MAX 150W	"				6 950 000
		Đèn LED RAVA-MAX 180W	"				7 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 200W	"				7 920 000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	"	50w - 120w: Kích thước 650x300x108mm; Trọng lượng: 5,8kg. 120w – 200w: Kích thước 755x300x108mm, Trọng lượng 6,8Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ECO-MINI 50W	"				3 950 000
		Đèn LED ECO-MINI 80W	"				4 590 000
		Đèn LED ECO-MINI 100W	"				4 780 000
		Đèn LED ECO-MAX 120W	"				5 050 000
		Đèn LED ECO-MAX 150W	"				5 450 000
		Đèn LED ECO-MAX 180W	"				5 720 000
		Đèn LED ECO-MAX 200W	"				5 980 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED MOSI	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 10Kv , Hiệu suất phát quang 110-120LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I,	"	40w - 120w: Kích thước: 495x231x80mm, trọng ; 100w – 120w: Kích thước 565x251x8 mm;150w – 180w: Kích thước 565x251x81; mm	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED MOSI – 40W	"				3 550 000
		Đèn LED MOSI – 60W	"				3 710 000
		Đèn LED MOSI – 80W	"				3 910 000
		Đèn LED MOSI – 100W	"				4 180 000
		Đèn LED MOSI – 120W	"				4 510 000
		Đèn LED MOSI – 150W	"				4 650 000
		Đèn LED MOSI – 180W	"				4 980 000
	Vật tư ngành điện	Cột thép					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=6m, dày 3 ly			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=7m, dày 3 ly			2 436 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=8m, dày 3 ly			2 782 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3 ly			3 045 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3,5 ly			3 360 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3 ly			3 486 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3,5 ly			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3 ly			3 979 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3,5 ly			4 252 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 3,5 ly			4 777 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 4 ly			5 092 000
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn H=5m	"	D78-3mm			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m	"	D78-3mm			2 661 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m	"	D78-3mm			3 202 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-3,5mm			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-3,5mm			4 326 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-4mm			4 294 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-4mm			4 903 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m	"	D78-4mm			5 586 000
	vật tư ngành điện	Cần đèn	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cần đèn CD-B01	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 050 000
		Cần đèn CK-B01	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 417 500
		Cần đèn CD-B02	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			955 000
		Cần đèn CK-B02	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 312 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			997 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 207 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 522 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 2m kép			1 732 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 039 000
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 249 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2.5m đơn			1 800 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 575 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2m kép			1 785 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2.5m kép			2 300 000
		Cần đèn CD-B06	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			598 500
		Cần đèn CK-B06	"	cao 2m vưon 1,5m kép			997 000
	vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn					
		Cột đèn	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột DC06	"	đế gang thân gang/ nhôm			2 887 000
		Cột DC07	"	đế gang thân gang/ nhôm			3 360 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột DC05-B	"	đế gang thân gang/ nhôm			5 827 000
		Cột HG08	"	đế gang/ nhôm, thân gang/ nhôm			7 925 000
		Cột Pine	"	Đế gang, thân nhôm			2 992 000
		Cột Bambo	"	Đế gang, thân nhôm			2 047 000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		CH02-4	"	Nhôm đúc			1 470 000
		CH02-5	"	Nhôm đúc			1 575 000
		CH04-4	"	Nhôm đúc			2 047 000
		CH04-5	"	Nhôm đúc			2 992 000
		CH06-4	"	Nhôm đúc			1 155 000
		CH06-5	"	Nhôm đúc			1 522 000
		CH11-4	"	Nhôm đúc			2 205 000
		CH11-5	"	Nhôm đúc			2 572 000
	Vật tư ngành điện	Đèn lắp cột trang trí	bộ		BS EN 50102: 1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PE			472 000
		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	"	Nhựa PMMA trắng trong			682 000
		Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PMMA sọc mờ			577 000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ			Công ty CP Slighting Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		5 250 000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 350 000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 450 000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 895 000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 350 000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 930 000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		9 650 000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	"	320x290x110	"		5 538 000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	"	410x290x110	"		6 650 000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	"	500x290x110	"		7 850 000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	"	590x290x110	"		9 022 000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	"	680x290x110	"		10 850 000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		6 350 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 550 000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		9 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		9 653 000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		11 850 000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		12 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		12 550 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	"	230x290x110	"		8 220 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	"	320x290x110	"		9 298 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	"	410x290x110	"		10 586 300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	"	500x290x110	"		18 000 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	"	320x580x110	"		18 650 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	"	410x580x110	"		18 972 500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	"	410x580x110	"		22 150 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	"	500x580x110	"		26 972 500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	"	590x580x110	"		34 800 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	6m-3mm	"		2 950 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	"	7m-3mm	"		3 468 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	"	8m-3mm	"		4 537 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	"	9m-3,5mm	"		5 472 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	"	10--3,5mm	"		5 773 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	"	10m-4mm	"		6 073 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	"	11m-4mm	"		6 522 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	"	6mD78-3mm	ISO 9001:2015		3 580 632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	"	7mD78-3mm	"		3 870 967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	"	8mD78-3mm	"		4 271 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	"	8mD78-3,5mm	"		4 797 419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	"	9mD78-4mm	"		5 438 710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	"	10D78-4mm	"		6 606 451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	11mD78-4mm	"		7 522 580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 280 000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 536 000
		Cần đèn cánh buồm CD15	"		"		3 850 000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 820 400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 914 000
		Cần cánh buồm CK15	"		"		4 320 000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	14m-5mm	"		19 129 806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	"	17m-5mm	"		27 125 549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	"	20m-5mm	"		39 840 000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái		"		3 845 262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao 1,2m	Cột		"		4 850 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	"	3,7m	"		8 950 000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	3,2m	"		4 874 706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	3,2m	"		5 450 000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	3,4m	"		6 339 250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	4m	"		6 546 480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	3,95m	"		9 450 000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"		1 423 000
		Chùm CH08-4	"	CH08-4	"		1 670 000
		Chùm CH09-1	"	CH09-1	"		1 685 000
		Chùm CH09-2	"	CH09-2	"		2 866 380
		Chùm CH11-4	"	CH11-4	"		2 350 000
		Chùm CH12-4	"	CH12-4	"		1 930 000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	SV3-D400	"		720 000
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	S6-250W	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		2 615 000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	"	S6-150/100W	"		2 770 000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"	V63x63x6x250mm	ISO 9001: 2015		920 000
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	M16x340x340x500	"		570 000
		KM cột M16x260x260x500	"	M16x260x260x500	"		550 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		KM cột M16x240x240x500	"	M16x240x240x500	"		530 000
		KM cột M24x300x300x675	"	M24x300x300x675	"		830 000
		KM cột M24x300x300x750	"	M24x300x300x750	"		870 000
		KM cột đa giác M24x1350x8	"	M24x135x8	"		4 385 000
		KM cột đa giác M24x1350x12	"	M24x135x12	"		5 885 000
		KM cột đa giác M30x1750x20	"	M30x1750x20	"		15 260 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	1200x600x350mm	ISO 9001:2015		17 280 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	"	1000x600x350mm	"		16 310 000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		3 500 000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		90 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách	mét		TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần VISUCO	
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	"				229 800
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	"				299 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	"				339 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	"				388 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	"				448 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	"				500 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	"				485 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	"				596 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	"				610 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	"				905 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	"				835 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	"				1 105 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	"				1 110 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	"				1 375 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	"				1 258 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	"				1 825 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	"				1 890 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	"				2 290 000
		Đai nối đồng bộ D150	bộ				250 000
		Đai nối đồng bộ D200	"				360 000
		Đai nối đồng bộ D250	"				480 000
		Đai nối đồng bộ D300	"				670 000
		Đai nối đồng bộ D350	"				850 000
		Đai nối đồng bộ D400	"				950 000
		Đai nối đồng bộ D450	"				1 200 000
		Đai nối đồng bộ D500	"				1 450 000
		Đai nối đồng bộ D600	"				1 840 000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE	mét		KS C 8455:2016; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần VISUCO	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	"				12 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	"				14 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	"				21 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	"				29 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	"				42 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	"				51 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	"				55 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	"				65 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	"				78 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	"				121 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	"				165 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	"				247 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	"				290 200
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn	m		TCVN 8699:2011; ISO 9001:2015	Công ty cổ phần nhựa KAIZEN/ Việt Nam	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D25/32	"	Đường kính trong 25mm; Đường kính ngoài 32mm			11 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D30/40	"	Đường kính trong 30mm; Đường kính ngoài 40mm			12 900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D40/50	"	Đường kính trong 40mm; Đường kính ngoài 50mm			19 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D50/65	"	Đường kính trong 50mm; Đường kính ngoài 65mm			26 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/85	"	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm			38 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D80/105	"	Đường kính trong 80mm; Đường kính ngoài 105mm			49 500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D90/110	"	Đường kính trong 90mm; Đường kính ngoài 110mm			57 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D100/130	"	Đường kính trong 100mm; Đường kính ngoài 130mm			70 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D125/160	"	Đường kính trong 125mm; Đường kính ngoài 160mm			108 600
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	"	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm			149 000
	Thép xây dựng	Thép Xây dựng (Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn)	kg		TCVN 1651-12018; QCVN 7:2019/BKHCN	VAS Nghi Sơn/Việt Nam	
		Thép cuộn D6-D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB240T			14 150
		Thép cuộn vằn D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB300V			14 250
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB300V/Gr40			14 350
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mác CB300V			14 350
		Thép thanh vằn D14-20	"	Cây dài 11,7m mác CV300V/Gr40			14 700
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			14 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 700
		Thép thanh vằn D14-D32	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 700
		Thép thanh vằn D36	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 900
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Việt Nhật - (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt).			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018;TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL/ Việt Nam	
		<i>Nhôm SINGHAL; Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38mm; Gioăng chèn hãng Đông Á: Phụ kiện Sing</i>					
		Vách cố định.		Dày 1.0mm (±5%).			1 340 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay					1 924 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay					2 002 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					1 601 000
		Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix					1 977 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					1 488 000
		Cửa sổ 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					1 463 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 1,2mm (±5%).			1 807 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay					1 693 000
		Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh mở quay + fix					1 663 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					1 601 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					1 488 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					1 463 000
		Hệ 55 mặt cắt xingfa: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING					
		Vách cố định.		Dày 1.4mm (±5%.)			1 392 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.		Dày 1.2mm (±5%.)			2 368 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.					2 430 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix					2 343 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					1 965 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					2 073 000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa					1 940 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 1.6mm (±5%.)			2 444 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay. □					2 420 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix □					2 390 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					2 258 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					2 486 000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix					2 233 000
		Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING	m2		QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		
		Vách cố định.	"				1 335 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay □	"	Dày 1.2mm			2 271 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2 cánh mở quay	"	(±5%.)			2 330 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	"				2 241 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"	Dày 1.0mm (±5%.)			2 123 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"				2 537 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	"				2 098 000
		Hệ vách dựng					
		Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING					
		Hệ vách dựng nổi đồ		Dày 2.0mm (±5%.)			2 728 000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất □					2 859 000
		Hệ vách dựng dẫu đồ.					2 543 000
		Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING					
		Hệ vách dựng nổi đồ		Dày 2.0mm (±5%.)			2 718 000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất □					2 849 000
		Hệ vách dựng dẫu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hất.					2 533 000
		Hệ chấn song độc lập. Khung vách chấn song độc lập					1 650 000
		Hệ thủy lực: Phụ kiện Sing; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm; Gioăng, nỉ;	m2				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	"	Dày 2.0mm (±5%.)			5 955 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	"				5 522 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	"				4 950 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	"				4 566 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	"				5 764 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	"				4 578 000
		Vách cố định	"				
		Hệ Châu âu 60 Singvro: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng EPDM hãng Đông Á- Phụ kiện Sing	m2				
		Vách cố định.	"	Hệ Singvro, dày 1.4mm			2 213 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"				3 708 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"				3 650 000
		Cửa đi 1 cách mở quay	"	Hệ Singvro, dày 2.0mm			4 743 000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	"				4 973 000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay	"				5 318 000
	Cửa cuốn	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm			QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Công ty CP tập đoàn Singhal	
		Nan cửa cuốn □	m2				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2				3 260 000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Day hộp U100; Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	"				3 170 000
		Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 690 000
		Nan cửa cuốn SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 680 000
		Nan cửa cuốn G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 650 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn G61: Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				1 940 000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: Sơn màu ghi giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				1 500 000
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1988/PLXBTh-QĐ ngày 18/9/2025 cho 40 xã phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Tân Cương, Đại Phúc, Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Thành Công, Phú Bình, Tân Thành, Diêm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-V	"				19 629
		Xăng không chì RON 95-III	"				19 166
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 592
		Điêzen 0,001S-V	"				17 713
		Điêzen 0,05S-II	"				17 315
		Dầu hỏa 2-K	"				17 166

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 009
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1989/PLXBTh-QĐ ngày 18/9/2025 cho 07 xã phường: Võ Nhai, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, La Hiên, Trảng Xá, Sảng Mộc)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-V	"				19 722
		Xăng không chì RON 95-III	"				19 259
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 685
		Điêzen 0,001S-V	"				17 713
		Điêzen 0,05S-II	"				17 315
		Dầu hỏa 2-K	"				17 167
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 009
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1990/PLXBTh-QĐ ngày 18/9/2025 cho 08 xã phường: Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-V	"				19 815
		Xăng không chì RON 95-III	"				19 352
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 778
		Điêzen 0,001S-V	"				17 713
		Điêzen 0,05S-II	"				17 315
		Dầu hỏa 2-K	"				17 167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 009
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (1991/PLXBTh-QĐ ngày 18/9/2025 cho 37 xã phường: Bằng Thành, Nghiên Loan, Cao Minh, Ba Bể, Chợ Rã, Phúc Lộc, Thượng Minh, Đồng Phúc, Thượng Quan, Bằng Vân, Ngân Sơn, Nà Phặc, Hiệp Lực, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Chợ Đồn, Yên Phong, Nghĩa Tá, Phú Thông, Cẩm Giàng, Vĩnh Thông, Bạch Thông, Phong Quang, Đức Xuân, Bắc Kạn, Văn Lang, Cường Lợi, Na Rì, TRẦN PHÚ, Cồn Minh, Xuân Dương, Tân Kỳ, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Chợ Mới, Yên Bình)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-III	"				19 454
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 861
		Điêzen 0,001S-V	"				18 065
		Điêzen 0,05S-II	"				17 657
		Dầu hỏa 2-K	"				17 509
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 287
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương			QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Công ty TNHH MYLANDS Việt Nam	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất	lít				
		Sơn ngoại thất mịn cao cấp	"				58 600
		Sơn ngoại thất chống bám bẩn	"				116 300
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	"				181 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn chống thấm	"				90 900
		Sơn nhũ đồng	"				250 000
		Sơn nhũ vàng	"				250 000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất	lít				
		Sơn nội thất cao cấp	"				21 500
		Sơn nội thất siêu mịn	"				22 000
		Sơn nội thất siêu trắng	"				48 400
		Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	"				96 600
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	"				168 600
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương					
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu Felix Paint	lít		QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam	
		Sơn lót chống kiềm nội thất	"				86 400
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"				114 300
		Sơn mịn nội thất	"				59 500
		Sơn mịn ngoại thất	"				127 800
		Sơn bóng nội thất cao cấp	"				99 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"				178 200
		Sơn chống thấm ngoại thất đa năng	"				112 500
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	"				68 500
		Bột bả nội thất	"				10 800
		Bột bả ngoại thất	"				13 050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu Bluesun	lít		QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam	
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BS501	"				70 500
		Sơn siêu lót chống kiềm nội thất BS901	"				80 400
		Sơn siêu lót chống kiềm ngoại thất BS902	"				110 300
		Sơn mịn nội thất cao cấp BS505	"				55 500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp BS506	"				120 800
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp BS606	"				69 000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp BS608	"				138 200
		Sơn bóng nội thất cao cấp BS168	"				89 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp BS268	"				158 200
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp BS808	"				95 000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp BS809	"				170 000
		Sơn chống thấm ngoại thất trộn xi măng đa năng BS88	"				110 000
		Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp BS55	"				65 000
		Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp BS99	"				157 000
		Bột bả nội thất	"				9 900
		Bột bả ngoại thất	"				12 000
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu INFOR	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			184 800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			156 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp			229 800
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	5l/Lon 1,3l/Hộp			263 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	"	17l/Thùng 4l/Lon			144 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			145 000
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			97 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			187 000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 5l/Lon			155 600
		Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			189 500
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			208 000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	5l/Lon			235 000
		Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			142 000
		Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			24 400
		Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			37 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			70 500
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			82 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			98 100
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			59 800
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu VISENLEX	lít		QCVN 16:2023/BXD;	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon			162 900
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			214 100
		Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon 1l/Hộp			186 200
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	17l/Thùng 4l/Lon			254 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			122 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			94 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			143 500
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 5l/Lon			225 100
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			145 100
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			174 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon			191 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			228 800
		Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng			133 500
		Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			24 400
		Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			34 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	"	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)			71 000
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,5l/Lon			30 300
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			80 100
		Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			58 600
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"				97 000
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu JYMEC	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	
		JYMEC -Sơn lót chống kiềm nội thất			TCVN 8652:2020		131 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt					143 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp					192 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt					213 000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp					328 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp					228 000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi					95 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp			QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015		86 700
		Sơn nước nội thất 3 in 1					47 100
		Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo					198 500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp					324 000
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt					429 000
		Sơn ngoại thất chống phai màu					160 000
		Sơn nước ngoại thất					128 800
		Sơn ngoại thất CLEAR phủ bóng					267 600
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng					204 300
		Sơn ngoại thất chống thấm đa màu					212 200
		JYMEC -Bột bả và ngoại thất cao cấp			TCVN 7239:2014		13 200
		JYMEC -Bột bả ngoại thất cao cấp					9 800
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam 1 lớp	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			194 500
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			198 100
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000-0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			199 000
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			190 900
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			180 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			186 300
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			181 800
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			189 000
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			178 100
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			185 400
		Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			190 000
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			248 100
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			253 600
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			227 200
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			231 800
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			360 000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			375 400
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			380 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			392 700
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách Austnam chống nóng, chống ồn, xốp EPS	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			314 500
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			325 400
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			335 400
		Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			347 200
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			282 700
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			286 300
		Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			279 000
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			283 600
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			262 700
		Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			269 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			259 000
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			265 400
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Tôn Austnam	md		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện khổ 300			52 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k400			69 500
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k600			100 000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k300			57 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k400			75 900
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k600			110 000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k300			58 600
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k400			77 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k600			112 700
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek 1 lớp	m²		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			122 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			134 500
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			123 600
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			135 400
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			120 900
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			132 700
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			195 400
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			179 000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			213 600
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			225 400
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			212 700
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			224 500
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek	md		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			40 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			51 800
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			72 700
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			43 600
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			56 300
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			80 900
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật tư phụ	cái				
		Đai bắt tôn Alok	"				10 000
		Vít sắt dài 65mm	"				2 000
		Vít sắt dài 45mm	"				1 500
		Vít sắt dài 20mm	"				1 000
		Vít bắt đai Alok	"				600
	Xi măng	Xi măng	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	
		Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 390 000
		Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 450 000
		Xi măng rời PCB 40	"				1 399 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Xi măng rời PCB 40 cao cấp	"				1 429 000
		Xi măng Pooc lăng xi lô cao PCB BFS 40	"				1 509 000
	Xi măng	Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 55 xã phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũ)	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 220 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 290 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 140 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 160 000
	Xi măng	Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 37 xã phường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ)	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 400 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 470 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 320 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 340 000
	Vật liệu ốp, lát	Gạch ốp, lát, ngói lợp	m2		QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+; 3060THACHDONG002-H+; 3060THACHDONG003-H+; 3060THACHDONG004-H+; 3060THACHDONG005-H+.	"	Kích thước 30x60cm			359 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010;	"	Kích thước 30x30cm			210 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	"	Kích thước 30x30cm			231 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001	"	Kích thước 40x40cm			196 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011	"	Kích thước 40x40cm			223 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	"	Kích thước 20x80cm			379 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	"	Kích thước 40x80cm			314 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+; 6060PHARAON006-H+; 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+	"	Kích thước 60x60cm			247 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP- H+,6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+	"	Kích thước 60x60cm			275 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005.	"	Kích thước 60x60cm			327 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+,	"	Kích thước 80x80cm			359 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	"	Kích thước 80x80cm			386 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	"	Kích thước 80x80cm			396 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	"	Kích thước 100x100cm			448 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	"	Kích thước 100x100cm			557 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	"	Kích thước 20x120cm			546 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	"	Kích thước 20x120cm			1 111 000
		Ngói lợp lớn Titan	m2				24 500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 2

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI MỎ, TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, TẠI NHÀ MÁY THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 2501/SXD-QLKT&VL ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Xi măng	Xi măng Lưu Xá	Tấn				
1		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Thái Nguyên	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 190 000
2		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Thái Nguyên	"				1 110 000
3		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Lưu Xá	"				1 110 000
		Xi măng Cao Ngạn					
4		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 190 000
5		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 110 000
		Xi măng La Hiên					
6		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (Xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2019/BXD	Giá tại kho của Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 152 700
7		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 087 900
8		Xi măng PCB40 (dạng bột)	"				833 300
9		Xi măng PCB30 (dạng bột)	"				768 500
10		Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	"				861 100

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
11		Xi măng rời PCB30 (Jumbo)	"				796 200
12		Clinker CPC50	"				703 700
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
13		Đá dăm 1x2	"				259 000
14		Đá dăm 2x4	"				250 000
15		Đá dăm 4x6	"				222 700
16		Đá hộc	"				180 000
17		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				181 800
18		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				159 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Bản Cẩu, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
20		Đá dăm 1x2	"				281 800
21		Đá dăm 2x4	"				270 000
22		Đá dăm 4x6	"				222 700
23		Đá hộc	"				198 100
24		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				200 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
25		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				168 100
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Thương mại Thăng Lợi	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
26		Đá dăm 0 x5	"				195 000
27		Đá dăm 1x2	"				250 000
28		Đá dăm 2x4	"				240 000
29		Đá dăm 4x6	"				205 000
30		Đá hộc	"				180 000
31		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				200 000
32		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				165 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
33		Đá dăm 0,5 x1	"				180 000
34		Đá dăm 1x2	"				300 000
35		Đá dăm 2x4	"				250 000
36		Đá dăm 4x6	"				220 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
37		Đá hộc	"				220 000
38		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				230 000
39		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				180 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Diếc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên	m3	Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
40		Đá dăm 0 x5	"				175 000
41		Đá dăm 1x2	"				268 000
42		Đá dăm 2x4	"				268 000
43		Đá dăm 4x6	"				230 000
44		Đá hộc	"				170 000
45		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				175 000
46		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				155 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
47		Đá dăm 0,5 x1	"				205 000
48		Đá dăm 1x2	"				252 000
49		Đá dăm 2x4	"				240 000
50		Đá dăm 4x6	"				205 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
51		Đá hộc	"				195 000
52		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				210 000
53		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				200 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
53		Đá dăm 0,5 x1	"				270 253
54		Đá dăm 1x2	"				280 253
55		Đá dăm 2x4	"				270 253
56		Đá dăm 4x6	"				260 253
57		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"		TCVN 8859:2023		230 253
58		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				160 253
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
59		Cát mịn (cát nghiền)	"				332 000
60		Cát thô (cát nghiền)	"				332 000
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
61		Cát thô (cát nghiền)	"				320 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Cát tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
62		Cát mịn (cát nghiền)	"				365 000
63		Cát thô (cát nghiền)	"				365 000
		Cát tự nhiên	m3				
64		Cát xây	"				350 000
65	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	380 000
66	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	"	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	380 000
	Vật liệu xây	Gạch Bê tông					
67		Gạch bê tông đặc KT 215x100x60mm, M10	viên	Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 175
68		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M10	"	Mỏ đá Lũng Diệc, mỏ đá Kéo Lạc Mỏ tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên (Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh)	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 200

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M10	"	Công ty TNHH Thương mại Thăng Lợi (Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 300
69		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M7.5	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 070
70		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M7.5	"				1 040
71		Gạch bê tông đặc KT: 210 x 100 x 60mm, M10		Nhà máy sản xuất Gạch không nung Tổ dân phố số 2 Ao Voi Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 155
	Vật liệu xây	Gạch đất sét nung					
72		Gạch đất sét nung mác 75 (220x105x60mm)		Nhà máy sản xuất Gạch nung thuộc xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 350
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn bê tông, mỏ đá Lũng Váng xã Chợ Đồn tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	TCVN 9340:2012	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
		Cấp phối cát nghiền	m3				
73		Bê tông thương phẩm M150	"				1 045 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
74		Bê tông thương phẩm M200	"				1 093 000
75		Bê tông thương phẩm M250	"				1 148 000
76		Bê tông thương phẩm M300	"				1 208 000
		Cấp phối cát vàng	m3				
		Bê tông thương phẩm M150	"				1 208 000
		Bê tông thương phẩm M200	"				1 258 000
		Bê tông thương phẩm M250	"				1 315 000
		Bê tông thương phẩm M300	"				1 375 000
77		Tại trạm trộn bê tông xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên và Trạm trộn bê tông xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
78		Bê tông thương phẩm M150	"				1 260 000
79		Bê tông thương phẩm M200	"				1 310 000
80		Bê tông thương phẩm M250	"				1 370 000
81		Bê tông thương phẩm M300	"				1 460 000
82		Bê tông thương phẩm M350	"				1 560 000
83		Bê tông thương phẩm M400	"				1 700 000
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
84		Bê tông M100, độ sụt 12±2	"				1 032 602

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
85		Bê tông M150, độ sụt 12±2	"				1 257 181
86		Bê tông M200, độ sụt 12±2	"				1 312 747
87		Bê tông M250, độ sụt 12±2	"				1 372 943
88		Bê tông M300, độ sụt 12±2	"				1 458 608
89		Bê tông M350, độ sụt 12±2	"				1 555 848
90		Bê tông M400, độ sụt 12±2	"				1 701 709
91		Bê tông M250, độ sụt 16±2	"				1 494 494
92		Bê tông M300, độ sụt 16±2	"				1 580 158
93		Bê tông M350, độ sụt 16±2	"				1 677 399
94		Bê tông M400, độ sụt 16±2	"				1 883 456
	Bê tông đúc sẵn	Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93) (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9113:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
95		Cống D300 M300	"				341 000
96		Cống D400 M300	"				402 380
97		Cống D500 M300	"				555 280
98		Cống D600 M300	"				675 400
99		Cống D800 M300	"				1 177 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
100		Cống D1000 M300	"				1 688 500
101		Cống D1250 M300	"				2 487 650
102		Cống D1500 M300	"				3 529 900
103		Cống D1800 M300	"				4 543 770
104		Cống D2000 M300	"				5 133 700
105		Cống D2500 M300	"				7 700 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước, tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9116:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
106		Cống hộp BxH 600x600mm	"				2 242 900
107		Cống hộp BxH 800x800mm	"				2 449 700
108		Cống hộp BxH 800x1000mm	"				3 058 000
109		Cống hộp BxH 1000x1000mm	"				3 509 000
110		Cống hộp BxH 1200x1200mm	"				3 889 600
111		Cống hộp BxH 1500x1500mm	"				6 028 000
112		Cống hộp BxH 2.000x2.000mm	"				9 900 000
113		Cống hộp BxH 2.500x2.500mm	"				15 290 000
114		Cống hộp BxH 3000x3000mm	"				18 370 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Bê tông đúc sẵn	Ổng cống bê tông ly tâm loại chịu lực		Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
		Cống miệng loe	ống				
115		Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"				319 000
116		Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"				580 000
117		Cống F400 (A) L=2m	"				650 000
118		Cống F400 (B)L=2m	"				700 000
119		Cống F400 (C) L=2m	"				740 000
120		Cống F500 (B) L=2m	"				1 114 000
121		Cống F600 (A) L=2m	"				1 251 000
122		Cống F600 (B) L=2m	"				1 300 000
123		Cống F600 (C) L=2m	"				1 400 000
124		Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"				2 284 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống miệng gờ ±	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
125		Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				547 000
126		Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				780 000
127		Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				1 050 000
128		Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 110 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
129		Cống F1000/100(A) L=1m	"				1 433 000
130		Cống F1000/100(B) L=1m	"				1 502 000
131		Cống F1000/100(C) L=1m	"				1 745 000
132		Cống F1000/100(D) L=1m	"				1 803 000
133		Cống F1250/120(A) L=1m	"				2 579 000
134		Cống F1250/120(B) L=1m	"				2 727 000
135		Cống F1250/120(C) L=1m	"				2 888 000
136		Cống F1250/120(D) L=1m	"				2 947 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống dưới vỉa hè hoạt tải 3.10-3MPA	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
137		Cống F300 - L2m	"				580 000
138		Cống F400 - L2m	"				650 000
139		Cống F600 - L2m	"				1 250 000
140		Cống F600/70 -L2,5m	"				1 559 000
141		Cống F800 - L2m	"				1 625 000
142		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 030 000
143		Cống F750/75	"				750 000
144		Cống F1000/100	"				1 100 000
145		Cống F1000/100-L2,5m	"				2 750 000
146		Cống F1250/120	"				1 698 000
147		Cống F1250/120 - L2,5m	"				4 250 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
148		Cổng F1500/140	"				2 200 000
149		Cổng F1500/150 - L2,5m	"				5 500 000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng dưới đường ô tô hoạt tải HL93	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
150		Cổng F300 - L2m	"				600 000
151		Cổng F400 - L2m	"				669 000
152		Cổng F600 - L2m	"				1 269 000
153		Cổng F600/70 -L2,5m	"				1 600 000
154		Cổng F800 - L2m	"				1 700 000
155		Cổng F800 /80 - L2,5m	"				2 100 000
156		Cổng F750/75	"				780 000
157		Cổng F1000/100	"				1 150 000
158		Cổng F1000/100-L2,5m	"				2 900 000
159		Cổng F1250/120	"				1 800 000
160		Cổng F1250/120 - L2,5m	"				4 500 000
161		Cổng F1500/140	"				2 300 000
162		Cổng F1500/150 - L2,5m	"				5 700 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông cốt thép					

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly tâm liền	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
163		Cột BTLT 7.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 000 000
164		Cột BTLT 7.5C(đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 500 000
165		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 100 000
166		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 700 000
167		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 200 000
168		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 800 000
169		Cột BTLT 10B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 500 000
170		Cột BTLT 10C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 900 000
171		Cột BTLT 12B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 400 000
172		Cột BTLT 12C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 800 000
173		Cột BTLT 14B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				7 200 000
174		Cột BTLT 14C đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				8 400 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
175		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 3.0)	"				2 000 000
176		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 5.4)	"				2 750 000
177		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 3.0)	"				2 369 000
178		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 4.3)	"				3 000 000
179		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 3.0)	"				2 730 000
180		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 4.3)	"				3 000 000
181		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 3.5)	"				3 468 000
182		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 4.3)	"				3 865 000
183		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 5.0)	"				4 181 000
184		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 3.5)	"				4 021 000
185		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 4.3)	"				4 525 000
186		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 5.4)	"				5 197 000
187		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 7.2)	"				5 996 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
188		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 9)	"				7 205 000
189		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 10)	"				7 493 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly nổi bích	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
190		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 8.5)	"				11 678 000
191		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 377mm,tải trọng 9.2)	"				12 289 000
192		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 11)	"				13 683 000
193		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 13)	"				15 589 000
194		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 403mm, tải trọng9.2)	"				15 906 000
195		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 403mm,tải trọng11)	"				16 997 000
196		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 403mm,tải trọng13)	"				1 820 000
197		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc430mm,tải trọng9.2)	"				17 307 000
198		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu gốc430mm,tải trọng11)	"				19 146 000
199		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu gốc430mm,tải trọng12)	"				20 900 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
200		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu gốc430mm,tải trọng13)	"				21 363 000
201		Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm, tải trọng 9.2)	"				20 593 000
202		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 9.2)	"				21 593 000
203		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 11)	"				24 891 000
204		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 13)	"				25 023 000
205		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 14)	"				26 082 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông vuông	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
206		Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"				1 473 000
207		Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"				1 654 000
208		Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"				1 744 000
209		Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"				1 956 000
210		Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"				1 982 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
211		Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"				2 315 000
212	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
213		Đế cổng F300, M200	"				84 480
214		Đế cổng F400, M200	"				99 330
215		Đế cổng F500, M200	"				123 200
216		Đế cổng F600, M200	"				138 050
217		Đế cổng F800, M200	"				317 350
218		Đế cổng F1000, M200	"				279 290
219		Đế cổng F1250, M200	"				378 730
220		Đế cổng F1500, M200	"				527 285
221		Đế cổng F1800, M200	"				562 980
222		Đế cổng F2000, M200	"				723 470
	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
223		Đế cổng F300	"				120 000
224		Đế cổng F400	"				130 000
225		Đế cổng F600	"				150 000
226		Đế cổng F750	"				190 000
227		Đế cổng F1000	"				240 000
228		Đế cổng F1250	"				330 000
229		Đế cổng F1500	"				450 000
	Vật liệu san lấp	Đá cát kết làm vật liệu san lấp:					
230		Đá cát kết làm vật liệu san lấp Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	TCCS 01:2022/MN	Giá tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	70 000
		Đất san lấp:	m3				
231		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Xã Đồng Hỷ - xóm La Giang, xã Quang Sơn, xóm La Thông, xã Đồng Hỷ.	"	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	73 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
232		Mỏ đất thuộc dự án khu thể thao sân Gôn Tân Thái, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty Cổ phần Golf Tân Thái		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	65 000
233		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất khu Đông, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyểnĐã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	68 000
	Vật liệu ốp, lát	Đá đúc trang trí - Lát	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
234		300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm	"				270 000
235		Đá đúc Rheocore liền khối M600 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm)	"				290 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
236		Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm)	"				250 000
237		Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm)	"				270 000
238		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,3 cm)	"				200 000
239		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x150mm; 200x200mm dày 3,3 cm)	"				220 000
240		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 100x200mm; 150x150mm; 100x100mm dày 3,3 cm)	"				240 000
	Vật liệu ốp, lát	Đá đúc trang trí - Ốp, Bó vỉa góc cây	viên	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
241		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x1400mm	"				250 000
242		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x500mm	"				200 000
243		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x600mm	"				100 000
244		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó vỉa KT: 180x350x120x1000 mm	"				120 000
	Vật liệu ốp, lát	Gạch Terrazo	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013-Gạch Terrazo	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
245		Gạch Terrazo KT: 300x300mm; 400x400 mm	"				109 091
246		Gạch Block lục giác KT: 205x205x60mm	"				110 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
247		Gạch Block bát giác KT: 240x240x60mm	"				110 000
248		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 4,5cm	"				170 000
249		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 4,5cm	"				185 000
250		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3cm	"				150 000
251		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3cm	"				165 000
		Song chắn rác bằng bê tông	tám	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 10333-3:2016	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
252		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 1000x600x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 778 000
253		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 960x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 015 000
254		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x420x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				2 125 000
255		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 945 000
256		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 800x270x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 835 000
257		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 600x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 605 000
258		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 500x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 375 000
	Thép xây dựng	Thép xây dựng		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	QCVN 7:2011/BKHCN	Tại Công ty chưa có bốc xếp	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Thép dây và thép cây	tấn				
259		Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn)	"				13 700 000
260		Thép vằn SD295A, CB 300-V D8 (cuộn)	"				13 700 000
261		Thép vằn CT5, SD295A, CB 300-V D10 (cuộn)	"				13 750 000
262		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m	"				14 150 000
263		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m	"				13 950 000
264		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D14÷40; L=11,7m	"				13 900 000
265		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m	"				14 250 000
266		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m	"				14 050 000
267		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L =11,7m	"				14 000 000
		Thép hình các loại	"				
268		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 650 000
269		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 450 000
270		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 450 000
271		Thép góc L63 ÷ 65 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				14 400 000
272		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				14 350 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
273		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 200 000
274		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 200 000
275		Thép góc L120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				15 650 000
276		Thép góc L150 SS400; L= 6m, 9m, 12m	"				16 000 000
277		Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m	"				16 000 000
278		Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				16 000 000
279		Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				16 400 000
280		Thép C8-10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 450 000
281		Thép C12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 500 000
282		Thép C14; C15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 200 000
283		Thép C16 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 200 000
284		Thép I10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 000 000
285		Thép I12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 950 000
286		Thép I15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 200 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Thép xây dựng	Thép xây dựng	Tấn	Công ty TNHH NATSTEEL VINA-Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	TCVN 1651-1: 2018; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Tại Nhà máy, trên phương tiện bên mua	
287		Thép cuộn tròn tron d6, d8 CB240-T	"				13 820 000
288		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	"				13 820 000
289		Thép thanh vằn d9, d10 CB300-V	"				13 970 000
290		Thép thanh vằn d12 CB300-V	"				13 870 000
291		Thép thanh vằn d14 ÷ d25 CB300-V	"				13 870 000
292		Thép thanh vằn d10 CB400-V	"				14 270 000
293		Thép thanh vằn d12 CB400-V	"				14 170 000
294		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB400-V	"				14 170 000
295		Thép thanh vằn d10 CB500-V	"				14 370 000
296		Thép thanh vằn d12 CB500-V	"				14 270 000
297		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB500-V	"				14 270 000
	Vật liệu lợp	Tấm sóng amiăng xi măng	tấm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
298		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1400x900x5mm	"				31 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
299		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1500x900x5mm	"				33 000
300		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1700x900x5mm	"				40 000
	Nhựa đường	Vật liệu Carboncor Asphalt	tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam- Lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	TCCS 09:2024/CĐBVN	Tại kho Công ty. Trên phương tiện bên mua	
301		Carboncor Asphalt - CA 9.5; CA 6.7 (<i>Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô</i>)	"				3 210 000
302		Carboncor Asphalt - CA 12.5 (<i>Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô</i>)	"				3 210 000
303		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon). (<i>Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô</i>)	"				2 390 000
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền COTTO	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
304		Gạch KT: 400x400mm A1	"				57 894
305		Gạch KT: 400x400mm A2	"				50 963
306		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 481
307		Gạch KT: 400x400mm A1	"				65 552
308		Gạch KT: 400x400mm A2	"				55 860
309		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 600

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền COTTO sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
310		Gạch KT: 600x600mm A1	"				85 764
311		Gạch KT: 600x600mm A2	"				74 206
312		Gạch KT: 600x600mm A3	"				64 600
313		Gạch KT: 400x600mm A1	"				85 500
314		Gạch KT: 400x600mm A2	"				73 825
315		Gạch KT: 400x600mm A3	"				57 396
316		Gạch KT: 500x800mm A1	"				93 813
317		Gạch KT: 500x800mm A2	"				80 988
318		Gạch KT: 500x800mm A3	"				58 188
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Ceramic KTS	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
319		Gạch KT: 500x500mm A1	"				69 084
320		Gạch KT: 500x500mm A2	"				64 032
321		Gạch KT: 500x500mm A3	"				48 640
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
322		Gạch KT: 600x600mm A1	"				84 314
323		Gạch KT: 600x600mm A2	"				73 494
324		Gạch KT: 600x600mm A3	"				52 278

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Pocerain Malt	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
325		Gạch KT: 300x600mm A1	"				101 861
326		Gạch KT: 300x600mm A2	"				85 500
327		Gạch KT: 300x600mm A3	"				62 228
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát Pocerain sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
328		Gạch KT: 500x500mm A1	"				102 828
329		Gạch KT: 500x500mm A2	"				85 616
330		Gạch KT: 500x500mm A3	"				66 500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 3

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số: 2501/SXD-QLKT&VL ngày 06 tháng 10 năm 2025 của của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
1	Xã Tân Cương	500 000	400 000	400 000	350 000								
2	Xã Đại Phúc	600 000	600 000	600 000	390 000	380 000	320 000	320 000					
3	Xã Thành Công		600 000	500 000					450 000	400 000	1 380		1 360
4	Xã Định Hóa	592 590	416 670	416 670	324 070	324 070		314 820			1 435	1 204	1 157
5	Xã Bình Yên		420 000		360 000				360 000			1 500	
6	Xã Trung Hội	550 000	450 000	450 000	390 000								
7	Xã Phượng Tiến	580 000	430 000	430 000	350 000	350 000	350 000	330 000			1 450	1 200	1 350
8	Xã Phú Đình	550 000	400 000	400 000	360 000	360 000	350 000	340 000			1 800		1 500
9	Xã Bình Thành	480 000	550 000		360 000				460 000		1 500		
10	Xã Kim Phụng	550 000	450 000	450 000	390 000								
11	Xã Lam Vỹ	500 000	450 000	450 000					300 000		1 400		
12	Xã Võ Nhai		450 000	450 000	350 000	330 000							
13	Xã Dân Tiến	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											
14	Xã Nghinh Tường	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
15	Xã Thần Sa		350 000										
16	Xã La Hiên				285 000	285 000		260 000					
17	Xã Tràng Xá	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá											
18	Xã Phú Lương	600 000	360 000	360 000								1 100	
19	Xã Vô Tranh	650 000	450 000	450 000					450 000	450 000	1 300	1 100	1 340
20	Xã Hợp Thành	650 000	450 000	450 000					450 000		1 380	1 120	1 360
21	Xã Yên Trạch	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh VLXD											
22	Xã Đồng Hỷ	350 000	350 000	350 000	250 000	250 000			250 000	250 000	1 100		
23	Xã Quang Sơn	500 000	400 000										
24	Xã Trại Cau	500 000	500 000	500 000	420 000	420 000					1 300		
25	Xã Nam Hòa	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000					1 450		
26	Xã Văn Hán	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000			450 000	450 000	1 500		
27	Xã Văn Lãng	520 000	520 000	520 000	470 000	470 000			470 000	470 000	1 600		
28	Xã Đại Từ		515 000	515 000	352 000	253 000							
29	Xã Đức Lương		380 000	380 000	420 000	420 000			420 000	420 000	1 500		
30	Xã Phú Thịnh	600 000	380 000	380 000	380 000								
31	Xã La Bằng	580 000	370 000	370 000	390 000								
32	Xã Phú Lạc	550 000	380 000	380 000	390 000								
33	Xã An Khánh											1 080	

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
34	Xã Quân Chu	600 000	380 000	380 000	400 000								
35	Xã Vạn Phú				430 000	410 000		410 000				1 150	
36	Xã Phú Xuyên	550 000	550 000	550 000	390 000	340 000	290 000	340 000				1 150	
37	Xã Phú Bình	590 909	500 000		409 091	409 091	381 818						
38	Xã Tân Thành	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
39	Xã Diêm Thụy	590 909	500 000		436 364	436 364	409 091	345 455			1 318	1 273	
40	Xã Kha Sơn	590 909	500 000	500 000	381 818	363 636	345 455				1 545	1 182	
41	Xã Tân Khánh	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
42	Xã Bằng Thành	750 000	700 000	700 000							1 500		
43	Xã Nghiên Loan	450 000	450 000	480 000							1 400		
44	Xã Cao Minh	700 000	650 000	700 000							1 400		1 500
45	Xã Ba Bể		700 000		450 000	450 000					1 500		
46	Xã Chợ Rã	300 000	300 000	350 000	500 000	480 000					1 500		1 400
47	Xã Phúc Lộc	620 000	600 000	600 000							1 400		
48	Xã Thượng Minh	620 000	550 000	550 000	400 000						1 350		
49	Xã Đồng Phúc	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá											
50	Xã Bằng Vân	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá											
51	Xã Ngân Sơn	560 000	560 000	600 000	330 000	330 000	330 000	275 000			1 500		
52	Xã Nà Phặc	550 000	550 000	550 000	450 000	420 000	400 000	300 000			1 400		1 300

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
53	Xã Hiệp Lực		560 000		450 000	450 000					1 500		
54	Xã Nam Cường										1 550		
55	Xã Quảng Bạch	380 000	380 000		230 000								
56	Xã Yên Thịnh	Tham khảo giá các loại vật liệu của Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam-xã Chợ Đồn tại PL 2											
57	Xã Chợ Đồn	Tham khảo giá các loại vật liệu của Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam- Mô đá Lũng Váng; Công ty TNHH TM Thắng Lợi-mô đá Lũng Cà tại PL 2											
58	Xã Yên Phong	680 000	490 000	490 000	450 000						1 450		
59	Xã Nghĩa Tá	360 000	360 000	360 000									
60	Xã Phú Thông	650 000	520 000		400 000	400 000		370 000					
61	Xã Cẩm Giàng	320 000			220 000	210 000	190 000	170 000			1 150		1 050
62	Xã Vĩnh Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
63	Xã Bạch Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Các loại vật liệu xã cung cấp không phải là các loại vật liệu xây dựng cơ bản, SXD chưa cập nhật vào Công bố giá											
64	Xã Phong Quang	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
65	Xã Văn Lang												
66	Xã Cường Lợi		560 000	560 000	285 000	265 000	245 000	245 000			1 600	1 000	
67	Xã Na Rì	470 000	470 000		270 000	260 000	230 000	220 000				1 300	
68	Xã Trần Phú		600 000	600 000	285 000	265 000	245 000	245 000			1 600	1 200	
69	Xã Côn Minh	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
70	Xã Xuân Dương	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
71	Xã Tân Kỳ		350 000						200 000				

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
72	Xã Thanh Mai	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
73	Xã Thanh Thịnh		430 000	430 000	330 000								
74	Xã Chợ Mới	550 000	500 000	500 000	400 000	400 000							
75	Xã Yên Bình.				330 000	300 000	220 000	240 000					
76	Phường Phan Đình Phùng	600 000	450 000	450 000	400 000	400 000	350 000	300 000	450 000	450 000	1 450	1 300	1 350
77	Phường Linh Sơn	Tham khảo giá vật liệu xây dựng của Công ty Cổ phần CNT Group trên địa bàn phường gồm: Xi măng, Gạch, đá ốp lát, song chắn rác. Tham khảo tại PL II											
78	Phường Tích Lương	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Xi măng Lưu Xá,Công ty CP Bê tông Thái Nguyên. Tham khảo tại PL II											
79	Phường Gia Sàng	600 000	450 000	450 000	400 000	400 000	350 000	300 000	450 000	450 000	1 400	1 300	1 350
80	Phường Quyết Thắng	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Công ty TNHH XD &TM Hữu Huệ. Tham khảo tại PL II											
81	Phường Quan Triều		450 000	450 000	450 000						1 200		900
82	Phường Sông Công	500 000	450 000	450 000		360 000	340 000	320 000				1 200	1 600
83	Phường Bá Xuyên	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
84	Phường Bách Quang	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
85	Phường Phổ Yên	600 000	500 000	500 000	280 000	220 000						1 182	
86	Phường Vạn Xuân	610 000	445 000	450 000	380 000	380 000	380 000	325 000	550 000	550 000	1 600	1 350	
87	Phường Trung Thành					350 000	350 000	360 000			1 300	1 100	1 600
88	Phường Phúc Thuận		480 000	480 000					480 000	480 000	1 250	1 650	
89	Phường Phúc Thuận	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											
90	Phường Bắc Kạn.	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)
91	Xã Sáng Mộc	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										
92	Xã Thượng Quan	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										

Ghi chú:

- 1. Xã Tân Cương: Giá tham khảo tại một số cửa hàng trên địa bàn xã theo Công văn số 240/UBND-KT ngày 30/7/2025 của UBND xã Tân Cương.
- 2. Xã Đại Phúc: Giá tham khảo tại Công ty TNHH Hoàng Anh Văn trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 186/BC-UBND ngày 28/9/2025 của UBND xã Đại Phúc
- 3. Xã Thành Công: Giá tham khảo tại một số cửa hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 174/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Thành Công.
- 4. Xã Định Hóa: Giá tham khảo tại Công ty TNHH SX TMDV Vũ Cường Ngân trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 820/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Định Hóa
- 5. Xã Bình Yên: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 828/UBND-KT ngày 19/9/2025 của UBND xã Bình Yên
- 6. Xã Trung Hội: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 671/UBND-KT ngày 28/9/2025 của UBND xã Trung Hội
- 7. Xã Phượng Tiến: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 592/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Phượng Tiến.
- 8. Xã Phú Đình: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 337/UBND-KT ngày 23/8/2025 của UBND xã Phú Đình
- 9. Xã Bình Thành: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 453/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Bình Thành.
- 10. Xã Kim Phượng: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 600/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Kim Phượng
- 11. Xã Lam Vỹ: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 278/UBND-KT ngày 25/8/2025 của UBND xã Lam Vỹ.
- 12. Xã Võ Nhai: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1031/UBND-KT ngày 28/9/2025 của UBND xã Võ Nhai.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

13. Xã Dân Tiến: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 121/UBND-KT ngày 26/7/2025 của UBND xã Dân Tiến

14. Xã Nghinh Tường: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 124/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Nghinh Tường.

15. Xã Thần Sa: Cát tự nhiên được lấy tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa của Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường, theo Công văn số 36/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Thần Sa. (Tham khảo thêm cát nghiền tại PL II)

16. Xã La Hiên: Đá được khảo sát Mỏ đá xóm Xuân Hòa và Công ty CP Thương mại và ĐTXD Tân Lập Hiên. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 526/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã La Hiên. Tham khảo Xi măng La Hiên trên địa bàn xã tại PL 2

17. Xã Trảng Xá: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá theo Công văn số 182/UBND-KT ngày 28/7/2025 của UBND xã Trảng Xá

18. Xã Phú Lương: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 740/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Phú Lương. Tham khảo đá Mỏ đá Núi Chuông trên địa bàn xã tại PL 2.

19. Xã Vô Tranh: Giá được khảo sát tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 221/BC-UBND ngày 29/9/2025 của UBND xã Vô Tranh

20. Xã Hợp Thành: Giá bán tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 243/BC-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Hợp Thành

21. Xã Yên Trạch: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh VLXD. Các loại VLXD được lấy tại các xã và mỏ lân cận theo Công văn số 462/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Yên Trạch.

22. Xã Đồng Hỷ: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 217/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Hỷ.

23. Xã Quang Sơn: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 140/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Quang Sơn. Tham khảo đá tại mỏ đá Xóm Mới, mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn tại PL 2.

24. Xã Trại Cau: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm bốc xúc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 458/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Trại Cau.

25. Xã Nam Hòa: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 512/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Nam Hòa

26. Xã Văn Hán: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 406/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Văn Hán.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

27. Xã Văn Lãng: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 133/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Văn Lãng

28. Xã Đại Từ: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 229/BC-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đại Từ

29. Xã Đức Lương: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 368/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Đức Lương.

30. Xã Phú Thịnh: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Huân Hà trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 96/BC-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Phú Thịnh

31. Xã La Bằng: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty TNHH TM Đông Nhận trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 48/BC-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã La Bằng

32. Xã Phú Lạc: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Thiết Dung trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 326/BC-UBND ngày 29/9/2025 của UBND xã Phú Lạc

33. Xã An Khánh: Giá gạch được khảo sát giá tại Công ty TNHH SX và TM Hùng Dương trên địa bàn xã theo Công văn số 297/BC-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã An Khánh

34. Xã Quân Chu: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 168/BC-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Quân Chu

35. Xã Vạn Phú: Giá được khảo sát giá tại Công ty TNHH ĐTXD công trình Vạn Phú trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 151/UBND-KT ngày 03/8/2025 của UBND xã Vạn Phú.

36. Xã Phú Xuyên: Các loại vật liệu được khảo sát tại Công ty TNHH Thế Dương JSC trên địa bàn xã theo Công văn số 113/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Phú Xuyên. Tham khảo sản phẩm bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH Bê tông & Xây dựng Việt Cường trên địa bàn xã tại PL 2.

37. Xã Phú Bình: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 155/BC-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Phú Bình

38. Xã Tân Thành: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 25/BC-UBND ngày 28/7/2025 của UBND xã Tân Thành

39. Xã Điềm Thụy: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 173/UBND-PKTT ngày 24/7/2025 của UBND xã Điềm Thụy

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

40. Xã Kha Sơn: Các loại vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 467/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Kha Sơn

41. Xã Tân Khánh: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 39/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Tân Khánh

42. Xã Bằng Thành: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 688/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Bằng Thành

43. Xã Nghiên Loan: Giá cát được khảo sát tại mỏ Sông Năng trên địa bàn xã, Các loại vật liệu khác được khảo sát tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 245/BC-UBND ngày 29/9/2025 của UBND xã Nghiên Loan

44. Xã Cao Minh: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 482/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Cao Minh

45. Xã Ba Bể: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Lanh Quynh trên địa bàn xã theo Công văn số 1431/CV-UBND ngày 28/9/2025 của UBND xã Ba Bể.

46. Xã Chợ Rã: Cát được khảo sát tại mỏ cát của HTX Sông Năng; Các loại vật liệu khác được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo thông tin tháng 8/2025 của UBND xã Chợ Rã

47. Xã Phúc Lộc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 518/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Phúc Lộc. Tham khảo đá, gạch Bê tông tại Mỏ đá Lũng Diếc, mỏ đá Kéo Lạc Mò trên địa bàn xã tại PL 2

48. Xã Thượng Minh: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 602/UBND-KT ngày 01/10/2025 của UBND xã Thượng Minh

49. Xã Đồng Phúc: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá theo công văn số 80/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Phúc

50. Xã Bằng Vân: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá theo công văn số 519/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Bằng Vân.

51. Xã Ngân Sơn: Giá đá được khảo sát tại mỏ đá Bản Tặc; Giá cát, gạch được khảo sát và bán tại Công ty kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 676/UBND-KT ngày 28/9/2025 của UBND xã Ngân Sơn

52. Xã Nà Phặc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 690/UBND-KT ngày 01/10/2025 của UBND xã Nà Phặc.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

53. Xã Hiệp Lực: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 835/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Hiệp Lực.

54. Xã Nam Cường: Giá gạch được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Đức Tài trên địa bàn xã theo Công văn số 153/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Nam Cường.

55. Xã Quảng Bạch: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Ma Thị Hồng trên địa bàn xã theo Công văn số 15/BC-KT ngày 25/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Quảng Bạch

56. Xã Yên Thịnh: Giá vật liệu được tham khảo và lấy tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam theo công văn số 430/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Yên Thịnh. Tham khảo tại PL 2

57. Xã Chợ Đồn: Giá các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam- Mỏ đá Lũng Váng; Công ty TNHH TM Thắng Lợi-mỏ đá Lũng Cà theo Công văn số 914/UBND-KT ngày 24/9/2025 của UBND xã Chợ Đồn. Tham khảo tại PL 2

58. Xã Yên Phong: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Hòa Giáo trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm bốc xúc lên e và vận chuyển theo Công văn số 549/UBND-KT ngày 27/9/2025 của UBND xã Yên Phong

59. Xã Nghĩa Tá: Giá cát được khảo sát tại mỏ cát khu vực Pác Nghiên- Công ty CP Mạnh Dũng theo Công văn số 515/UBND-KT ngày 23/9/2025 của UBND xã Nghĩa Tá

60. Xã Phú Thông: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Công ty TNHH MTV Thái Sơn Bắc trên địa bàn xã theo Công văn số 313/BC-UBND ngày 29/9/2025 của UBND xã Phú Thông

61. Xã Cẩm Giàng: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các Công ty sản xuất khai thác VLXD trên địa bàn xã theo Công văn số 323/BC-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Cẩm Giàng

62. Xã Vĩnh Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 756/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Vĩnh Thông

63. Xã Bạch Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Cửa hàng Kinh doanh VLXD không đảm bảo theo tiêu chuẩn. Theo VB905/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Bạch Thông;

64. Xã Phong Quang: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo VB 785/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Phong Quang

65. Xã Văn Lang: Không có văn bản thông tin về giá VLXD

66. Xã Cường Lợi: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 673/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Cường Lợi.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

67. Xã Na Rì: Cát được khảo sát tại Mỏ cát Cốc Coóc - Công ty CP Sao Mai; Đá được khảo sát tại Mỏ đá Khura Trạng-Công ty TNHH SH Sơn Hà trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 655/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Na Rì.

68. Xã Trần Phú: Các loại vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Đá được khảo sát tại mỏ đá Lũng Ráo. Cát, gạch được khảo sát tại Công ty TNHH Hà My NR. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 794/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Trần Phú

69. Xã Côn Minh: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 114/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Côn Minh

70. Xã Xuân Dương: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 19/7/2025 của UBND xã Xuân Dương

71. Xã Tân Kỳ: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Mỏ cát Vàng Chừn trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 911/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Tân Kỳ

72. Xã Thanh Mai: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 856/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Thanh Mai

73. Xã Thanh Thịnh: Giá vật liệu được khảo sát tại Bãi vật liệu của Công ty Ngọc Ánh tại thôn Bản Còn và thôn Khuổi Nhầu , đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe. Theo Công văn số 999a/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Thanh Thịnh

74. Xã Chợ Mới: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1068/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Chợ Mới

75. Xã Yên Bình: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại mỏ đá Khau Trật trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 249/BC-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Yên Bình

76. Phường Phan Đình Phùng: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp lên xe theo Công văn số 1528/UBND-KTHT&ĐT ngày 02/10/2025 của UBND phường Phan Đình Phùng

77. Phường Linh Sơn: Các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty cổ phần CNT Group trên địa bàn phường theo Công văn số 663/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/8/2025 của UBND Phường Linh Sơn.

78. Phường Tích Lương: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn đã kê khai giá với SXD (Công ty CP Bê tông TN, Nhà máy xi măng Lưu Xá). Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 1103/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/9/2025 của UBND phường Tích Lương

79. Phường Gia Sàng: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường theo Công văn số 542/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/8/2025 của UBND phường Gia Sàng

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

80. Phường Quyết Thắng: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 326/UBND-KTHT&ĐT ngày 04/8/2025 của UBND phường Quyết Thắng

81. Phường Quan Triều: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá gạch chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển. Giá cát đã bao gồm công bốc xúc, vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường. Công văn 114/KTHT&ĐT ngày 18/9/2025 của UBND phường Quan Triều.

82. Phường Sông Công: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 745/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/9/2025 của UBND phường Sông Công.

83. Phường Bá Xuyên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển đến theo Công văn 136/UBND-KTHT&ĐT ngày 17/7/2025 của UBND phường Bá Xuyên

84. Phường Bách Quang: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 962/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/9/2025 của UBND phường Bách Quang

85. Phường Phổ Yên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá gạch đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp trên phương tiện; Giá đá, cát chưa bao gồm bốc, xếp vận chuyển. Công văn 540/UBND-KTHT&ĐT ngày 09/9/2025 của UBND phường Phổ Yên

86. Phường Vạn Xuân: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 140/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND Phường Vạn Xuân.

87. Phường Trung Thành: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 167/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/7/2025 của UBND Phường Trung Thành.

88. Phường Phúc Thuận: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xúc lên xe theo Công văn số 27/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND Phường Phúc Thuận.

89. Phường Đức Xuân: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 1033/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/9/2025 của UBND Phường Đức Xuân

90. Phường Bắc Kạn: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 963/UBND-KTHT&ĐT ngày 27/9/2025 của UBND Phường Bắc Kạn

91. Xã Sảng Mộc: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 290/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Sảng Mộc

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

92. Xã Thượng Quan: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 914/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Thượng Quan.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN